

Số: 69/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp (sau đây gọi chung là xử lý nợ) đối với người nộp thuế còn nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 mà không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 94/2019/QH14.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế thuộc đối tượng được xử lý nợ quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14.

2. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người có thẩm quyền xử lý nợ.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tiền thuế bao gồm: các loại thuế theo quy định của pháp luật về thuế; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp một lần).

2. Tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp bao gồm: tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp của tiền thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khoanh nợ là việc thực hiện chưa thu nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp của người nộp thuế và không tính tiền chậm nộp đối với số nợ tiền thuế được khoanh nợ.

Chương II

HỒ SƠ KHOANH NỢ TIỀN THUẾ, XÓA NỢ TIỀN PHẠT CHẬM NỘP, TIỀN CHẬM NỘP

Điều 4. Hồ sơ đối với người nộp thuế đã chết quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoanh nợ tiền thuế

a) Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc văn bản xác nhận về việc người nộp thuế đã chết của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế chết (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hồ sơ đối với người nộp thuế được pháp luật coi là đã chết quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoanh nợ tiền thuế

a) Quyết định có hiệu lực của tòa án tuyên bố một người là đã chết hoặc bản án của Tòa án trong đó có nội dung xác định người nộp thuế là đã chết (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Hồ sơ đối với người nộp thuế được pháp luật coi là mất tích quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoan nợ tiền thuế

a) Quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố một người mất tích (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Hồ sơ đối với người nộp thuế được pháp luật coi là mất năng lực hành vi dân sự quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoan nợ tiền thuế

a) Quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Hồ sơ đối với người nộp thuế giải thể quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoan nợ tiền thuế

a) Thông tin về tên, mã số người nộp thuế, thời gian đăng tải thông tin về việc người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; hoặc thông báo của cơ quan quản lý thuế về người nộp

thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; hoặc văn bản của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề về tình trạng người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể (bản chính hoặc bản sao có ký, đóng dấu của cơ quan quản lý thuế);

b) Quyết định giải thể hoặc văn bản thông báo giải thể của người nộp thuế (nếu có);

c) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký theo mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì hồ sơ phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký hoặc Quyết định xóa nợ của trụ sở chính.

d) Phương án giải quyết nợ của người nộp thuế tại thời điểm có quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có);

đ) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Hồ sơ đối với người nộp thuế phá sản quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoan nợ tiền thuế

a) Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp của Tòa án nhưng người nộp thuế chưa được xử lý xóa nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b) Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (nếu có);

c) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký trừ trường hợp người nộp thuế đã có Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp của Tòa án;

d) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Hồ sơ đối với người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoan nợ tiền thuế

a) Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế giữa cơ quan quản lý thuế với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký hoặc Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc Thông báo cơ sở kinh doanh bỏ địa chỉ kinh doanh của cơ quan quản lý thuế (bản chính hoặc bản sao có ký, đóng dấu của cơ quan quản lý thuế);

b) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký theo mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì hồ sơ phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký hoặc Quyết định xóa nợ của trụ sở chính.

d) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Hồ sơ đối với người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận

đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoan nợ tiền thuế

a) Văn bản của cơ quan quản lý thuế đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề (bản chính hoặc bản sao có ký, đóng dấu của cơ quan quản lý thuế);

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký theo mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì hồ sơ phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký hoặc Quyết định xóa nợ của trụ sở chính;

c) Các quyết định cưỡng chế hoặc hồ sơ thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức (bản chính hoặc bản sao có ký, đóng dấu của cơ quan quản lý thuế);

d) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Hồ sơ đối với người nộp thuế đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

1. Hồ sơ khoan nợ tiền thuế

a) Văn bản của cơ quan quản lý thuế đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh

doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề (bản chính hoặc bản sao có ký, đóng dấu của cơ quan quản lý thuế);

b) Quyết định hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

c) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì hồ sơ phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký hoặc Quyết định xóa nợ của trụ sở chính;

c) Các quyết định cưỡng chế hoặc hồ sơ thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức (bản chính hoặc bản sao có ký, đóng dấu của cơ quan quản lý thuế);

d) Văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/CK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Hồ sơ đối với người nộp thuế bị thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp bao gồm:

1. Văn bản đề nghị xóa nợ của người nộp thuế gửi đến cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 02/VBĐN-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 02/VBĐN-2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Văn bản xác nhận người nộp thuế bị thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và thời gian, địa điểm xảy ra của một trong các cơ quan, tổ chức sau: công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế nơi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; tổ chức cứu hộ, cứu nạn; cơ quan có thẩm quyền công bố dịch bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

4. Biên bản kiểm kê, đánh giá giá trị thiệt hại vật chất do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

5. Biên bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan có thẩm quyền như: tổ chức kiểm toán độc lập hoặc cơ quan thẩm định giá hoặc cơ quan bảo hiểm (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

6. Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ của cơ quan quản lý thuế tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và tại thời điểm đề nghị xóa nợ.

7. Hồ sơ bồi thường thiệt hại vật chất được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) (nếu có); hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) (nếu có).

8. Các quyết định miễn tiền chậm nộp, quyết định gia hạn nộp thuế kể từ thời điểm Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 có hiệu lực thi hành đến thời điểm đề nghị xóa nợ (bản chính hoặc bản sao có ký, đóng dấu) (nếu có).

Điều 14. Hồ sơ đối với người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán trực tiếp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp bao gồm:

1. Văn bản đề nghị xóa nợ của người nộp thuế gửi đến cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 03/VBĐN-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế theo mẫu số 03/VBĐN-2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Văn bản xác nhận của đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này hoặc mẫu số 01/TCN ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp không có văn bản xác nhận thì phải có biên bản đối chiếu công nợ giữa người nộp thuế và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước tại từng thời điểm và các chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh công nợ thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chậm thanh toán cho người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

4. Hợp đồng kinh tế ký với đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đối với nhà thầu phụ phải được quy định cụ thể trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng và được đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

5. Biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình sử dụng vốn ngân

sách nhà nước hoặc hóa đơn cung ứng hàng hóa dịch vụ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

6. Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHOANH NỢ TIỀN THUẾ, XÓA NỢ TIỀN PHẠT CHẬM NỘP, TIỀN CHẬM NỘP

Điều 15. Trình tự, thủ tục khoanh nợ tiền thuế

1. Lập, thẩm định hồ sơ, ban hành Quyết định khoanh nợ

a) Đối với người nộp thuế được khoanh nợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế lập đầy đủ hồ sơ khoanh nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và khoản 1 Điều 12 của Thông tư này, dự thảo Quyết định khoanh nợ theo mẫu số 01/QĐKN-1 hoặc mẫu số 01/QĐKN-2 ban hành kèm theo Thông tư này, chuyển bộ phận nghiệp vụ hoặc pháp chế thẩm định.

Trường hợp chưa đầy đủ hồ sơ thì cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan để bổ sung hồ sơ;

b) Bộ phận nghiệp vụ hoặc pháp chế xem xét, thẩm định hồ sơ khoanh nợ do bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ chuyển đến. Thời gian thẩm định hồ sơ trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ khoanh nợ;

c) Sau khi nhận được ý kiến thẩm định, trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ tổng hợp và trình thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế xem xét quyết định khoanh nợ;

d) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế ký ban hành Quyết định khoanh nợ.

2. Công khai và gửi Quyết định khoanh nợ

a) Bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ nhập Quyết định khoanh nợ vào ứng dụng quản lý thuế trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Quyết định khoanh nợ được ban hành;

b) Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan đăng tải Quyết định khoanh nợ trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Tổng cục Hải quan;

c) Cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế gửi Quyết định khoanh nợ ngay sau khi ký ban hành cho cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ

quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn;

d) Bộ phận kế toán thuế hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ điều chỉnh lại tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trên ứng dụng quản lý thuế (nếu có).

Điều 16. Trình tự, thủ tục xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

1. Người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14 lập đầy đủ hồ sơ xóa nợ theo quy định, gửi đến cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế, cụ thể như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14 thì lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 7 và khoản 8 Điều 13 Thông tư này;

b) Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán trực tiếp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14 thì lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1, 3, 4 và khoản 5 Điều 14 Thông tư này.

2. Trình tự lập, xử lý hồ sơ xóa nợ tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan

a) Đối với hồ sơ của người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14 gửi đến Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan nơi người nộp thuế nợ tiền thuế.

Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan tiếp nhận, phân công bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được giao xử lý nợ rà soát hồ sơ của người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế không thuộc đối tượng được xóa nợ thì trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ lập chưa đúng hoặc chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan thông báo cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ theo quy định thì trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan lập văn bản đề nghị xóa nợ theo mẫu số 02/VBĐN-2 hoặc mẫu số 03/VBĐN-2 ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo hồ sơ, gửi Cục Thuế hoặc Cục Hải quan.

b) Đối với hồ sơ do Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan lập

Căn cứ từng đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và

khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và khoản 2 Điều 12 của Thông tư này.

Trường hợp chưa đầy đủ hồ sơ thì bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan báo cáo lãnh đạo Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bổ sung hồ sơ.

Trường hợp đầy đủ hồ sơ, Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan lập văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ, niêm yết công khai liên tục trong thời gian 30 (ba mươi) ngày tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh và tại trụ sở Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến phản hồi; tổng hợp danh sách người nộp thuế đủ điều kiện xóa nợ và lập văn bản đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo hồ sơ, gửi Cục Thuế hoặc Cục Hải quan.

3. Trình tự lập, xử lý hồ sơ xóa nợ tại Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan

a) Đối với hồ sơ của người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14 gửi đến Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan nơi người nộp thuế nợ tiền thuế.

Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan tiếp nhận, phân công bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được giao xử lý nợ rà soát hồ sơ của người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế không thuộc đối tượng được xóa nợ thì trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ lập chưa đúng hoặc chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan thông báo cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ theo quy định thì trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan lập văn bản đề nghị xóa nợ theo mẫu số 02/VBĐN-2 hoặc mẫu số 03/VBĐN-2 ban hành kèm theo Thông tư này, dự thảo Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-1 ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, kèm theo hồ sơ, chuyển bộ phận nghiệp vụ hoặc

pháp chế để thẩm định.

Bộ phận nghiệp vụ hoặc pháp chế xem xét, thẩm định hồ sơ do bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ chuyển đến. Thời gian thẩm định hồ sơ trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

Sau khi nhận được ý kiến thẩm định, chậm nhất trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ tổng hợp, trình Cục trưởng Cục Thuế hoặc Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan phê duyệt, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nộp thuế nợ tiền thuế xem xét ban hành Quyết định xóa nợ đối với trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan đối với trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với hồ sơ do Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan gửi đến

Cục Thuế hoặc Cục Hải quan tiếp nhận, phân công bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được giao xử lý nợ rà soát hồ sơ của Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan gửi đến.

Trường hợp người nộp thuế không thuộc đối tượng được xóa nợ thì trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế hoặc Cục Hải quan thông báo cho Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ lập chưa đúng hoặc chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Thuế hoặc Cục Hải quan thông báo cho Chi cục Thuế hoặc Chi cục Hải quan để hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14 và hồ sơ đầy đủ theo quy định thì trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế hoặc Cục Hải quan tổng hợp danh sách người nộp thuế đủ điều kiện xóa nợ và lập văn bản đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/VBĐN hoặc mẫu số 02/VBĐN-2 hoặc mẫu số 03/VBĐN-2 ban hành kèm theo Thông tư này, dự thảo Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-1 hoặc mẫu số 01/QĐXN-2 ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, kèm theo hồ sơ, chuyển bộ phận nghiệp vụ hoặc pháp chế để thẩm định.

Bộ phận nghiệp vụ hoặc pháp chế xem xét, thẩm định hồ sơ do bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ chuyển đến. Thời gian thẩm định hồ sơ trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

Sau khi nhận được ý kiến thẩm định, chậm nhất trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ tổng hợp, trình Cục trưởng Cục Thuế hoặc Cục trưởng Cục Hải quan phê duyệt,

gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nộp thuế nợ tiền thuế xem xét ban hành quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ.

c) Đối với hồ sơ do Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan lập

Căn cứ từng đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan nơi người nộp thuế nợ tiền thuế lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và khoản 2 Điều 12 của Thông tư này.

Trường hợp chưa đầy đủ hồ sơ thì bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan báo cáo lãnh đạo Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bổ sung hồ sơ.

Trường hợp đầy đủ hồ sơ, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện đăng tải công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Tổng cục Hải quan; tổng hợp danh sách người nộp thuế đủ điều kiện xóa nợ và lập văn bản đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này, dự thảo Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-1 hoặc mẫu số 01/QĐXN-2 ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, kèm theo hồ sơ, chuyển bộ phận nghiệp vụ hoặc pháp chế để thẩm định.

Bộ phận nghiệp vụ hoặc pháp chế xem xét, thẩm định hồ sơ do bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ chuyển đến. Thời gian thẩm định hồ sơ trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

Sau khi nhận được ý kiến thẩm định, chậm nhất trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ tổng hợp, trình Cục trưởng Cục Thuế hoặc Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan phê duyệt, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nộp thuế nợ tiền thuế xem xét ban hành quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ.

4. Trình tự lập, xử lý hồ sơ xóa nợ tại Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan

a) Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan tiếp nhận, phân công bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được giao xử lý nợ rà soát hồ sơ của Cục Thuế hoặc

Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan gửi đến.

Trường hợp người nộp thuế không thuộc đối tượng xóa nợ thì trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ lập chưa đúng hoặc chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan để hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ, hồ sơ đầy đủ và có số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đề nghị xóa nợ từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng (thuộc thẩm quyền quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan) thì bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan tổng hợp, dự thảo Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-3 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi lấy ý kiến bộ phận pháp chế của Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định xóa nợ.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ, hồ sơ đầy đủ và có số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đề nghị xóa nợ từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng (thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính) thì bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan tổng hợp, dự thảo Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-4 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi lấy ý kiến bộ phận pháp chế của Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt, ký trình Bộ Tài chính xem xét ban hành Quyết định xóa nợ.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ, hồ sơ đầy đủ và có số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đề nghị xóa nợ từ 15 tỷ đồng trở lên (thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ) thì bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan tổng hợp, dự thảo Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-5 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi lấy ý kiến bộ phận pháp chế của Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt, trình Bộ Tài chính, ký trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành Quyết định xóa nợ.

Điều 17. Công khai, gửi Quyết định xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp và điều chỉnh số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp được xóa nợ

1. Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, cơ quan quản lý thuế thực hiện công khai quyết định xóa nợ trên trang thông tin điện tử

như sau:

a) Trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Quyết định xóa nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Tổng cục Hải quan;

b) Trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ thì Quyết định xóa nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan và Cục Hải quan.

2. Cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế gửi Quyết định xóa nợ ngay sau khi ký ban hành cho cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn và cơ quan quản lý thuế quản lý chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế nhập Quyết định xóa nợ vào ứng dụng quản lý thuế trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Quyết định xóa nợ được ban hành.

4. Bộ phận kế toán thuế hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế điều chỉnh lại số tiền chậm nộp, tiền phạt chậm nộp trên ứng dụng quản lý thuế (nếu có).

Chương IV

HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỦY KHOANH NỢ TIỀN THUẾ, HỦY XÓA NỢ TIỀN PHẠT CHẬM NỘP, TIỀN CHẬM NỘP

Điều 18. Các trường hợp hủy khoanh nợ tiền thuế, hủy xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

1. Người nộp thuế đã được khoanh nợ, xóa nợ nhưng cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế phát hiện việc khoanh nợ, xóa nợ không đúng theo quy định tại Nghị quyết số 94/2019/QH14.

2. Người nộp thuế đã được khoanh nợ, xóa nợ mà quay lại sản xuất, kinh doanh, trừ đối tượng được xóa nợ quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết số 94/2019/QH14.

3. Cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được khoanh nợ, xóa nợ thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, trừ đối tượng được xóa nợ quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết số 94/2019/QH14.

Điều 19. Hồ sơ hủy khoanh nợ tiền thuế, hủy xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

1. Đối với người nộp thuế bị hủy khoan nợ, hủy xóa nợ quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này

a) Quyết định khoan nợ hoặc Quyết định xóa nợ đã ban hành;

b) Quyết định hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế về việc khoan nợ, xóa nợ không đúng quy định.

2. Đối với người nộp thuế bị hủy khoan nợ, hủy xóa nợ quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này

a) Quyết định khoan nợ hoặc Quyết định xóa nợ đã ban hành;

b) Thông báo bằng văn bản của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề hoặc biên bản xác nhận với chính quyền địa phương về việc người nộp thuế đã được khoan nợ, xóa nợ quay lại sản xuất kinh doanh.

3. Đối với người nộp thuế bị hủy khoan nợ, hủy xóa nợ quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư này

a) Quyết định khoan nợ hoặc Quyết định xóa nợ đã ban hành;

b) Thông báo bằng văn bản của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề chứng minh về việc thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh mới của cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được khoan nợ, xóa nợ.

Điều 20. Trình tự, thủ tục hủy khoan nợ tiền thuế, hủy xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

1. Bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ chủ trì, phối hợp với các bộ phận có liên quan lập đầy đủ hồ sơ hủy khoan nợ, hủy xóa nợ theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

a) Đối với trường hợp hủy khoan nợ

Bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được giao nhiệm vụ xử lý nợ thuộc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế lập văn bản đề nghị hủy khoan nợ, dự thảo Quyết định hủy khoan nợ theo mẫu số 01/QĐHKN-1 hoặc mẫu số 01/QĐHKN-2 ban hành kèm theo Thông tư này, trình thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế, trong đó nêu rõ lý do, căn cứ đề nghị hủy khoan nợ.

Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ

sơ đề nghị hủy khoanh nợ, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế xem xét ban hành Quyết định hủy khoanh nợ.

b) Đối với trường hợp hủy xóa nợ

Bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế lập văn bản đề nghị hủy xóa nợ và dự thảo Quyết định hủy xóa nợ, trình thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế.

Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ đề nghị hủy xóa nợ, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy xóa nợ theo trình tự sau:

Trường hợp quyết định xóa nợ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký ban hành thì Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nộp thuế nợ tiền thuế xem xét ban hành Quyết định hủy xóa nợ theo mẫu số 01/QĐHXM-1 hoặc mẫu số 01/QĐHXM-2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp quyết định xóa nợ do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành thì Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan gửi Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan xem xét hủy xóa nợ theo mẫu số 01/QĐHXM-3 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc gửi Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan để trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét hủy xóa nợ theo mẫu số 01/QĐHXM-4, mẫu số 01/QĐHXM-5 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, cơ quan quản lý thuế thực hiện đăng tải Quyết định hủy khoanh nợ, Quyết định hủy xóa nợ trên trang thông tin điện tử như sau:

a) Trường hợp khoanh nợ thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế thì Quyết định hủy khoanh nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Tổng cục Hải quan.

b) Trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Quyết định hủy xóa nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Tổng cục Hải quan.

c) Trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ thì Quyết định hủy xóa nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan và Cục Hải quan.

3. Cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế gửi Quyết định hủy khoanh nợ hoặc Quyết định hủy xóa nợ cho cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn và cơ quan quản lý thuế

quản lý chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

4. Bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế nhập Quyết định hủy khoanh nợ, Quyết định hủy xóa nợ vào ứng dụng quản lý thuế trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Quyết định hủy khoanh nợ hoặc Quyết định hủy xóa nợ được ban hành.

5. Cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế có trách nhiệm thực hiện tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được khoanh nợ, xóa nợ.

Chương V **CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO**

Điều 21. Trách nhiệm báo cáo

1. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Cục Thuế, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan có trách nhiệm lập các loại báo cáo về tình hình thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 gửi đến cơ quan cấp trên trực tiếp.

2. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thuộc và trực thuộc thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo các nội dung quy định, tổng hợp chung của toàn ngành.

3. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ việc theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trong toàn ngành đáp ứng việc thi hành Nghị quyết số 94/2019/QH14.

Điều 22. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ gồm: báo cáo tháng, quý I, sơ kết 06 tháng đầu năm, 09 tháng đầu năm, báo cáo tổng kết hàng năm.

Nội dung báo cáo: quá trình triển khai thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, kết quả khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đạt được trong kỳ báo cáo, nêu khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề xuất kiến nghị và các nội dung cụ thể khác theo quy định, yêu cầu.

2. Báo cáo tổng kết 03 (ba) năm việc thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14.

Điều 23. Trình tự, hình thức và thời gian gửi báo cáo

1. Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan tổng hợp, báo cáo kết quả khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trên địa bàn gửi đến Cục Thuế, Cục Hải quan.

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng chậm nhất là ngày thứ 05 của tháng sau liền kề tháng báo cáo;

b) Báo cáo quý I chậm nhất là ngày 05/4;

c) Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 05/7;

d) Báo cáo 9 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 05/10;

đ) Báo cáo tổng kết hàng năm chậm nhất là ngày 05/01 của năm sau liền kề năm báo cáo;

e) Báo cáo tổng kết 03 (ba) năm thực hiện khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trước ngày 10 tháng 7 năm 2023.

2. Cục Thuế, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan tổng hợp, báo cáo kết quả khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trên địa bàn gửi Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan; tổng hợp kết quả xử lý nợ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng chậm nhất là ngày thứ 10 của tháng sau liền kề tháng báo cáo;

b) Báo cáo quý I chậm nhất là ngày 10/4;

c) Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 10/7;

d) Báo cáo 9 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 10/10;

đ) Báo cáo tổng kết hàng năm chậm nhất là ngày 10/01 của năm sau liền kề năm báo cáo;

e) Báo cáo tổng kết 03 (ba) năm thực hiện khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trước ngày 20 tháng 7 năm 2023.

3. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan tổng hợp, báo cáo kết quả khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp toàn ngành báo cáo Bộ Tài chính; tổng hợp kết quả xử lý nợ hàng năm và tổng kết 03 năm thực hiện xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 báo cáo Bộ Tài chính trình Chính phủ báo cáo Quốc hội.

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng chậm nhất là ngày thứ 15 của tháng sau liền kề tháng báo cáo;

b) Báo cáo quý I chậm nhất là ngày 20/4;

c) Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 20/7;

d) Báo cáo 9 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 20/10;

đ) Báo cáo tổng kết hàng năm chậm nhất là ngày 20/01 của năm sau liền kề năm báo cáo;

e) Báo cáo tổng kết 03 (ba) năm thực hiện khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trước ngày 30 tháng 7 năm 2023.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp kết

quả khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp hàng năm theo thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 94/2019/QH14 báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp khi trình Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương, đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội.

5. Báo cáo được gửi theo hình thức văn bản qua đường bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử nếu đáp ứng điều kiện gửi bằng phương thức điện tử theo quy định.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết số 94/2019/QH14 có hiệu lực thi hành và được tổ chức thực hiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện lập, thẩm định hồ sơ, ký trình và công khai Quyết định khoan nợ tiền thuế hoặc Quyết định xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, Quyết định hủy khoan nợ tiền thuế, Quyết định hủy xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

3. Người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, QLN (5b)).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

